

Số: 08/NQ-HĐND

Trà Cú, ngày 21 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Trà Cú (đợt 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 (đợt 3);

Trên cơ sở Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Trà Cú; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện Trà Cú; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện Trà Cú (đợt 2);

Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện Trà Cú (đợt 3); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Trà Cú (đợt 3), điều chỉnh giảm 104.194 triệu đồng; điều chỉnh, bổ sung tăng 155.509 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh (tăng/giảm) 13.836 triệu đồng (Mười ba nghìn tám trăm ba mươi sáu triệu đồng), trong đó:

- Điều chỉnh giảm 13.836 triệu đồng của 14 dự án.

- Điều chỉnh tăng 13.836 triệu đồng, bố trí cho 11 dự án.

(Kèm theo phụ lục I)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh (tăng/giảm) 49.359 triệu đồng (*Bốn mươi chín nghìn ba trăm năm mươi chín triệu đồng*), trong đó:

- Điều chỉnh giảm 49.359 triệu đồng của 40 dự án.
- Điều chỉnh tăng 49.359 triệu đồng, bố trí cho 17 dự án.

(Kèm theo phụ lục II)

3. Nguồn thu sử dụng đất: Điều chỉnh (tăng/giảm) 1.250 triệu đồng (*Một nghìn hai trăm năm mươi triệu đồng*), trong đó:

- Bổ sung 1.000 triệu đồng bố trí cho 01 dự án.
- Điều chỉnh giảm 250 triệu đồng của 01 dự án.
- Điều chỉnh tăng 250 triệu đồng, bố trí cho 03 dự án.

(Kèm theo phụ lục III)

4. Nguồn xây dựng cơ bản tập trung (Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh): Điều chỉnh giảm 40.109 triệu đồng (*Bốn mươi nghìn một trăm lẻ chín triệu đồng*), điều chỉnh tăng 31.624 triệu đồng (*Ba mươi một nghìn sáu trăm hai mươi bốn triệu đồng*), trong đó:

- Điều chỉnh giảm 40.109 triệu đồng của 32 dự án (giảm 31.624 triệu đồng bổ sung kinh phí cho dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và 8.485 triệu đồng theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

- Điều chỉnh tăng 31.624 triệu đồng, bố trí cho 14 dự án.

(Kèm theo phụ lục IV)

5. Hỗ trợ cho huyện đầu tư Cụm quản lý hành chính cấp xã: Điều chỉnh (tăng/giảm) là 640 triệu đồng (*Sáu trăm bốn mươi triệu đồng*), trong đó:

- Điều chỉnh giảm 640 triệu đồng của 03 dự án.
- Điều chỉnh tăng 640 triệu đồng, bố trí cho 02 dự án.

(Kèm theo phụ lục V)

6. Vốn Xổ số kiến thiết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

+ Bổ sung 11.500 triệu đồng (*Mười một nghìn năm trăm triệu đồng*), bố trí cho 02 dự án khởi công mới.

+ Bổ sung 44.800 triệu đồng (*Bốn mươi bốn nghìn tám trăm triệu đồng*) bố trí cho 21 dự án hỗ trợ đầu tư đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới.

(Kèm theo phụ lục VI)

7. Nguồn kết dư ngân sách huyện:

Bổ sung 01 dự án với số tiền: 2.500 triệu đồng (bồi hoàn mở rộng bãi rác xã Long Hiệp).

(Kèm theo phụ lục VII)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân; các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XII giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XII - Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21/7/2023./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT;
- ĐB HĐND huyện khóa XII;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước Trà Cú;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Kim Sang

Phụ lục I
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỢT 3)
 (Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn: triệu đồng

TT	Tên dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSĐP						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					135.516	135.516	98.947	50.415	98.947	13.836	13.836	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					14.000	14.000	11.000	11.000	11.000	-	-	
	Xây dựng Trạm cấp nước trên địa bàn huyện	Huyện Trà Cú		2023-2024		14.000	14.000	11.000	11.000	11.000	-	-	
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liên quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc DTTS&MN)					34.769	34.769	28.733	14.467	28.733	-	-	
I	Đường dân từ công ty phân bón HUDAVIL - nhà bà Thạch Thị Buông, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	Đường dân dài 1.400m; mặt đường 3m	2022-2024		3.200	3.200	3.000	3.000	3.000	-	-	
2	Đường GTNT kênh 135 - ấp Sóc Tro Dưới, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Đường dân dài 2.500m; mặt đường 2,5m	2022-2024		3.700	3.700	3.181	3.181	3.181	-	-	
3	Đường giao thông phục vụ khu quy hoạch trồng được liệu quý trên địa bàn huyện Trà Cú năm 2023	Huyện Trà Cú	Công trình giao thông, cấp B	2023-2024		9.832	9.832	8.286	8.286	8.286	-	-	
4	Đường giao thông phục vụ khu quy hoạch trồng được liệu quý trên địa bàn huyện Trà Cú năm 2024	Huyện Trà Cú	Công trình giao thông, cấp B	2023-2024		6.000	6.000	5.172	-	5.172	-	-	
5	Hệ thống điện phục vụ khu quy hoạch trồng được liệu trên địa bàn huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	Công trình công nghiệp, cấp IV	2023-2025		4.882	4.882	3.012	-	3.012	-	-	
6	Đường giao thông phục vụ khu quy hoạch trồng được liệu quý trên địa bàn huyện Trà Cú năm 2025	Huyện Trà Cú	Công trình giao thông, cấp B	2023-2025		7.155	7.155	6.082	-	6.082	-	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)					86.747	86.747	59.214	24.948	59.214	13.836	13.836	
	xã đặc biệt khó khăn					41.017	41.017	20.800	10.400	20.800	11.919	11.919	
	Năm 2022					10.517	10.517	9.282	9.200	9.200	401	319	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Trong đó: NSTW+NS ĐP	Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
4	xã Hàm Giang	B	Đường nhựa dài 948,418m; mặt đường 3,5m; Đường dân dài 172,394m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2839/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	2.100	2.100	2.000	2.000	1.906	94	-	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường Nhựa nhà bà Sa Ven, ấp Trà Tro A, xã Hàm Giang (giai đoạn 1)	xã Hàm Giang	Đường nhựa dài 471,33m; mặt đường 3,5m	2022-2024	3508/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	1.063	1.000	1.094	-	31	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
3	Đường nhựa từ cầu LRamp đến chòi cá Thầy Tha, ấp Trà Tro A, xã Hàm Giang (giai đoạn 1)	xã Hàm Giang	Đường nhựa dài 390,245m; mặt đường 3,5m	2022-2024	3510/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	1.063	1.000	1.000	63	-	Hết nhiệm vụ chi
	xã Ngãi Xuyên					4.737	4.737	3.956	4.000	4.000	244	288	
4	Đường Đan (từ Nguyễn Văn Giáp – Kim Tân) giai đoạn 2, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	Đường dân dài 750m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2840/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	2.150	2.150	2.000	2.000	1.756	244	-	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường Đan Giồng Cúc- Kinh N9, ấp Xoài Xiêm, xã Ngãi Xuyên (giai đoạn 1)	xã Ngãi Xuyên	Đường dân dài 393m; mặt đường 2,5m	2022-2024	3509/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	978	1.000	1.000	-	22	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
6	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Chòi - Ô, xã Ngãi Xuyên (giai đoạn 1)	xã Ngãi Xuyên	Đường dân dài 726m; mặt đường 2,5m	2022-2024	3511/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	978	1.000	1.000	-	22	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
7	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Chòi - Ô, xã Ngãi Xuyên (nối tiếp)	xã Ngãi Xuyên	Đường dân dài 200m; mặt đường 2,5m	2023-2024		287	287	-	-	244	-	244	Bổ sung thêm dự án
	xã Kim Sơn					450	450	400	400	400	-	-	
8	Đường nối đòng Trà Cú C2 (đoạn 1), xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Đường dân dài 300m; mặt đường 2,5m	2022-2023	2841/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	450	450	400	400	400	-	-	
	xã An Quảng Hữu					430	430	400	400	400	-	-	
9	Đường dân kinh 68, ấp Sóc Tro Dưới, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Đường dân dài 159m; mặt đường 2,5m	2022-2023	2641/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	430	430	400	400	400	-	-	
	xã Tân Hiệp					500	500	400	400	400	-	-	
10	Đường ngõ xóm từ Hương lộ 18 đến Kênh 1	xã Tân Hiệp	Đường dân dài 360m; mặt đường 2m	2022-2023	2843/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	500	500	400	400	400	-	-	
	Năm 2023					5.680	5.680	3.159	1.200	1.200	3.159	1.200	
11	Đường Nhựa nhà bà Sa Ven, ấp Trà Tro A, xã Hàm Giang, Đường Đan Giồng Cúc- Kinh N9, ấp Xoài Xiêm, xã Ngãi Xuyên (đoạn còn lại)	xã Hàm Giang, xã Ngãi Xuyên	Đường nhựa dài 1.000m; mặt đường 3,5m; Đường dân dài 850m; mặt đường 2,5m	2022-2024		2.540	2.540	1.959	-	-	1.959	-	Tên dự án vượt quá 140 tỷ tự -

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giảm				Tăng	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSĐP						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
12	Đường nội đồng Trà Cú C2 (đoạn 2); Đường dân nội đồng ấp Sóc Tro Dưới (nhà Thạch Sách đến kênh Ngọc Biên) đoạn nội tiếp; Đường ngõ xóm từ kênh 3 Thành đến Kênh 5, ấp Ba Trạch B (nội tiếp)	xã Kim Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp	Đường dân dài 810m; mặt đường 2,5m	2022-2024	4151/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.570	1.570	1.200	1.200	-	1.200	-	Tên dự án vượt quá 140 tỷ
13	Đường GTNT áp Trà Cú C2 (đoạn 2), ấp Sóc Tro Dưới (GD2), ấp Ba Trạch B (GD2)	xã Kim Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp	Đường dân dài 810m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2469/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	1.570	1.570	-	-	1.200	1.200	1.200	Điều chỉnh tên dự án
	Năm 2024					11.940	11.940	3.159	3.159	-	3.159	5.200	
14	Đường nhựa từ cầu L Ramp đến chòi cá Thầy Tha, ấp Trà Tro A, xã Hàm Giang; Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Chòi - Ô, xã Ngải Xuyên (đoạn còn lại)	xã Hàm Giang, Ngải Xuyên	Đường nhựa dài 1.000m; mặt đường 3,5m; Đường dân dài 850m; mặt đường 2,5m	2023-2024		4.400	4.400	1.959	-	-	1.959	-	Tên dự án vượt quá 140 tỷ
15	Đường nội đồng Trà Cú C2 (đoạn 3); Đường dân nội đồng ấp Sóc Tro Dưới (nhà Thạch Sách đến kênh Ngọc Biên) đoạn nội tiếp; Đường ngõ xóm từ Hương lộ 18 đến nhà Cô Hà, ấp Ba Trạch B	xã Kim Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp	Đường dân dài 1.350m; mặt đường 2,5m	2023-2024		1.570	1.570	1.200	-	-	1.200	-	Tên dự án vượt quá 140 tỷ
16	Đường GTNT trên địa bàn xã Hàm Giang và Ngải Xuyên năm 2024	xã Hàm Giang, Ngải Xuyên	Đường nhựa dài 1.000m; mặt đường 3,5m; Đường dân dài 850m; mặt đường 2,5m	2023-2024	3253/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	4.400	4.400	-	-	4.000	-	4.000	Điều chỉnh tên dự án
17	Đường GTNT áp Trà Cú C2 (đoạn 3), ấp Sóc Tro Dưới (GD3), ấp Ba Trạch B (GD3)	xã Kim Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp	Đường dân dài 1.350m; mặt đường 2,5m	2023-2024	3254/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	1.570	1.570	1.200	-	1.200	-	1.200	Điều chỉnh tên dự án
	Năm 2025					12.880	12.880	5.200	5.200	-	5.200	5.200	
18	Đường nhựa từ cầu Nhuet Từ B (Cầu Che- kinh cấp II Đôn Xuân), xã Hàm Giang; Đường giao thông nông thôn ấp Giồng Tranh, xã Ngải Xuyên	xã Hàm Giang, Ngải Xuyên	Đường nhựa dài 1.700m; mặt đường 3,5m	2024-2025		4.840	4.840	4.000	-	-	4.000	-	Tên dự án vượt quá 140 tỷ
19	Đường nội đồng Trà Cú C2 (đoạn 4); Đường dân nội đồng ấp Sóc Tro Dưới - kênh Ngọc Biên (từ nhà Ông Thạch Soi- kênh Ngọc Biên); Đường GTNT từ nhà bà Thạch Thị Ma La lộ 18 đến kênh 6, ấp Ba Trạch B	xã Kim Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp	Đường dân dài 1.300m; mặt đường 2,5m	2024-2025		1.600	1.600	1.200	-	-	1.200	-	Tên dự án vượt quá 140 tỷ
20	Đường GTNT trên địa bàn xã Hàm Giang và Ngải Xuyên năm 2025	xã Hàm Giang, Ngải Xuyên	Đường nhựa dài 1.700m; mặt đường 3,5m	2024-2025		4.840	4.840	-	-	4.000	-	4.000	Điều chỉnh tên dự án
21	Đường GTNT áp Trà Cú C2 (đoạn 4), ấp Sóc Tro Dưới (GD4), ấp Ba Trạch B (GD4)	xã Kim Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp	Đường dân dài 1.350m; mặt đường 2,5m	2024-2025		1.600	1.600	-	-	1.200	-	1.200	Điều chỉnh tên dự án
	Xã Đường liên xã					45.730	45.730	38.414	38.414	14.548	19.17	1.917	
	Năm 2022					10.878	10.878	9.539	9.539	9.142	397	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSĐP						
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
22	Đường liên xã Phước Hưng (ấp Bền Chùa, xã Phước Hưng-ấp Vàm Bướn, xã Ngãi Xuyên)	xã Phước Hưng	Tuyến đường nhựa dài 865m, mặt đường 3,5m	2022-2024	2844/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	2.148	2.148	1.868	1.868	1.718	150		Hết nhiệm vụ chi
23	Đường liên xã Ngọc Biên (Đường huyện 12 - Cầu Trung ương Đoàn, huyện Duyên Hải)	xã Ngọc Biên	Tuyến đường nhựa dài 11297,674m; mặt đường 3,5m	2022-2024	2845/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	2.477	2.477	2.154	2.154	2.034	120		Hết nhiệm vụ chi
24	Đường liên xã Tân Hiệp (Cấp kênh 3/2, xã Tân Hiệp - xã Long Hiệp)	xã Tân Hiệp	Đường nhựa dài 722m; mặt đường 3,5m	2022-2024	2846/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	1.653	1.653	1.437	1.437	1.310	127		Hết nhiệm vụ chi
25	Sửa chữa đường nhựa vào trung tâm xã Hàm Giang (giai đoạn 1)	xã Hàm Giang	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 1.100m	2022-2024	3512/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	1.020	1.020	1.020	-		
26	Sửa chữa đường nhựa liên xã Đại An (đường trung tâm xã Đại An - Định An) giai đoạn 1	xã Đại An, Định An	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 1.360 m; mặt đường: 5,5m sau khi mở rộng	2022-2024	3513/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022	1.150	1.150	1.020	1.020	1.020	-		
27	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa liên xã Ngãi Xuyên (ấp Xoài Thum, xã Ngãi Xuyên - ấp Mốc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh) giai đoạn 1	xã Ngãi Xuyên, Lưu Nghiệp Anh	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 860m	2022-2024	3514/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	1.020	1.020	1.020	-		
28	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa liên xã Thanh Sơn (ấp Trà Les, xã Thanh Sơn - ấp Trà Trơ, xã Hàm Giang) giai đoạn 1	xã Thanh Sơn, Hàm Giang	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 1.400m	2022-2024	3515/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	1.020	1.020	1.020	-		
	Năm 2023					6.880	6.880	6.375	5.009	5.995	380	-	
29	Đường liên xã Phước Hưng (ấp Bền Chùa, xã Phước Hưng-ấp Vàm Bướn, xã Ngãi Xuyên) nối tiếp	xã Phước Hưng	02 cầu BTCT; Đường nhựa dài 293m; mặt đường 3,5m	2022-2024	Số: 4153/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.900	3.900	3.315	3.315	3.315	-		
30	Sửa chữa đường nhựa vào trung tâm xã Hàm Giang (doạn còn lại)	xã Hàm Giang	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 2.532m	2022-2024	4152/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.980	2.980	3.060	1.694	2.680	380		Hết nhiệm vụ chi
	Năm 2024-2025					27.972	27.972	22.500	-	23.277	1.140	1.917	
31	Đường liên xã Ngọc Biên (Đường huyện 12 - Cầu Trung ương Đoàn, huyện Duyên Hải) nối tiếp	xã Ngọc Biên	02 cầu BTCT; Đường nhựa dài 1.150m; mặt đường 3,5m	2022-2024		6.512	6.512	5.440	-	5.535	-	95	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm tăng nhu cầu vốn và cao hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
32	Sửa chữa đường nhựa liên xã Đại An (đường trung tâm xã Đại An - Định An) đoạn còn lại	xã Đại An, Định An	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 4.200m	2022-2024	3252/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	4.590	4.590	4.590	-	3.450	1.140		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm nhu cầu vốn và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSĐP	Giảm				Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
33	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa liên xã Ngãi Xuyên (ấp Xoài Thum, xã Ngãi Xuyên - ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh) đoạn còn lại	xã Ngãi Xuyên, Lưu Nghiệp Anh	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 4.200m	2023-2025	3255/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	4.789	4.789	2.244	-	4.066	-	1.822	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm tăng nhu cầu vốn và tạo hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt	
34	Nâng cấp, mở rộng đường nhựa liên xã Thanh Sơn (ấp Trà Les, xã Thanh Sơn - ấp Trà Tro, xã Hàm Giang) đoạn còn lại	xã Thanh Sơn, Hàm Giang	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 4.800m	2023-2025	3256/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	5.810	5.810	4.896	-	4.896	-	-		
35	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Tập Sơn (ấp Trà Mềm, xã Tập Sơn - ấp Ó Rung, xã Phước Hưng)	xã Tập Sơn, Phước Hưng	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 4.500m	2023-2025	3257/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	4.200	4.200	3.570	-	3.570	-	-		
36	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Long Hiệp (ấp Giồng Chanh, xã Long Hiệp - xã Ngọc Biên)	xã Long Hiệp	Nâng cấp, mở rộng mặt đường; chiều dài tuyến 1.100m	2023-2025	3258/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	2.071	2.071	1.760	-	1.760	-	-		



Phụ lục II
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danhs mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT					Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSĐP						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					188.780	188.780	120.372	63.170	120.372	49.359	49.359	
A	Tiêu chí huyện					107.830	107.830	49.558	17.746	53.140	27.625	31.207	
1	Hoa văn trang trí Nhà sinh hoạt văn hóa đồng bào dân tộc Khmer xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đại An	xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đại An	Sân đường; Hoa văn trang trí	2022-2024	2847/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	1.500	1.500	858	850	1.275	-	417	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
2	Cầu Tà Nị, thị trấn Định An	thị trấn Định An	Cầu BTCT dài 86m; mặt cầu 3,5m	2022-2024	2848/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	4.700	4.700	4.400	4.300	4.000	400		Hết nhiệm vụ chi
3	Đường dân từ hộ ông Lê Văn Mít (đường dân kênh Ó Rung) đến hộ ông Nguyễn Văn Út	xã Phước Hưng	Đường dân dài 600,133m, mặt đường 2,5m	2022-2024	2849/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	1.700	1.700	1.600	1.600	1.400	200		Hết nhiệm vụ chi
4	Đường ngõ xóm (từ kênh 3 Thành đến kênh 5)	xã Tân Hiệp	Đường dân dài 300m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2850/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	500	500	400	400	400	-		
5	Đường dân từ nhà ông Tư A đến giáp đường xóm rẫy ấp Đầu Giồng A, xã Phước Hưng	xã Phước Hưng	Đường dân dài 238m, mặt đường 2,5m	2022-2024	2851/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	710	710	700	620	620	80		Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp đường nhựa nhóm 5 (cấp rập hát), thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Đường nhựa dài 380m, mặt đường 4m; HTTN 760m	2022-2024		2.700	2.700	2.500	-	-	2.500		Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
7	Đường D13, nhóm 2, thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Đường nhựa dài 850m; mặt đường 7,0m; HTTN 1700m; vỉa hè 6.120m ²	2023-2025		17.000	17.000	14.700	-	-	14.700		Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
8	Đường nhựa Quốc lộ 54 từ ấp Bến Chùa đến Trà Miém ấp Ô Rung, xã Phước Hưng (đoạn 2)	xã Phước Hưng	Đường nhựa dài 2.500m, mặt đường 3,5m	2023-2025	4154/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	9.500	9.500	8.500	4.368	8.800	-	300	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm tăng nhu cầu vốn và cao hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định				Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTY+NS ĐP						
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13		
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
9	Đường nhựa Trà Mềm Bờ Bắc (cầu Ba Nhung đến ranh xã Ngãi Hùng)	xã Tập Sơn	Đường dài 550m; mặt đường 2,5m	2022-2024	3516/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.000	1.000	1.200	850	992	208		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm tăng nhu cầu vốn và cao hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
10	Đường đèo Trà Mềm Bờ Bắc (cầu Nguyễn Văn Na đến ranh Phước Hưng)	xã Tập Sơn	Đường nhựa dài 450m; mặt đường 3,5m	2022-2024	3517/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	3.700	977	1.080	2.620		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
11	Đường nhựa Dầu Giồng - Ô Rung, xã Phước Hưng (đơn sòn lại)	xã Phước Hưng	Đường nhựa dài 309,565m; mặt đường nhựa 3,0m.	2023-2025	3519/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	5.600	977	1.084	4.516		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
12	Đường đèo Chợ Dưới - Quốc lộ 53 đến kênh 1 (đồng sàu), xã Phước Hưng	xã Phước Hưng	Đường dài 363,02m; mặt đường 2,5m	2022-2024	3520/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	1.800	977	1.079	721		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
13	Đường đèo từ Quốc lộ 53 (Bờ nam) đến cầu ập Ô, xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Đường dài 564,339m; mặt đường 2,5m	2022-2024	3521/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	2.500	977	1.080	1.420		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
14	Đường GTNT ập Ba Cùm (từ cầu Chùa Ba Cùm đến kênh cấp III), xã Ngọc Biên	xã Ngọc Biên	Đường nhựa dài 450m; mặt đường 3,5m	2023-2025	3518/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	920	920	1.100	850	840	260		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
15	Đường nhựa liên ập Cầu Hinh - Vàm Buôn, xã Ngãi Xuyên (Cầu Xóm Chòi, Kênh Chi Sầu, Vàm Buôn, Sông Xóm Chòi)	xã Ngãi Xuyên	Nhựa dài 3,5m dài 1.000m; 4 cây cầu	2022-2024	2621/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	17.000	17.000	-	-	5.240	-	5.240	Bổ trí cho dự án từ nguồn vốn XSXT
16	Đường nhựa không 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53), thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Nhựa mặt 7,0m dài 800m	2022-2024	2631/QĐ-UBND ngày 10/08/2022	19.000	19.000	-	-	8.861	-	8.861	Bổ trí tăng thêm từ nguồn vốn XSXT
17	Nâng cấp vỉa hè các tuyến đường, các công đèn hoa nội ô thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Vỉa hè các tuyến đường, các công đèn hoa	2022-2024	2615/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	10.000	10.000	-	-	4.800	-	4.800	Bổ trí tăng thêm từ nguồn vốn XSXT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giám				Tăng	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSĐP						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
18	Xây dựng Quảng trường	thị trấn Trà Cú	Xây dựng mới diện tích 11.000m ²	2022-2024	2632/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	17.000	17.000	-	-	11.589	-	11.589	Bổ trí cho dự án từ nguồn vốn XSKT
B	Tiêu chí các xã					80.950	80.950	70.814	45.474	67.232	21.734	18.152	
I	Xã Tân Sơn					3.700	3.700	3.466	3.400	2.966	500	-	
19	Đường GTNT áp Chợ, xã Tân Sơn	xã Tân Sơn	Đường nhựa dài: 372,495m (mặt 3,5m). Đường đan dài: 293,538m (mặt 2,5m)	2022-2024	2852/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	1.400	1.400	1.250	1.200	1.150	100	-	Hết nhiệm vụ chi
20	Đường GTNT nối đồng Đôn Chum kênh N6, xã Tân Sơn	xã Tân Sơn	Đường nhựa dài 873m, rộng 3,5m. Xây dựng mới 04 công BTCT D=60cm, L=12m	2022-2024	2853/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	2.300	2.300	2.216	2.200	1.816	400	-	Hết nhiệm vụ chi
II	Xã Phước Hưng					3.850	3.850	3.466	1.954	3.466	1.307	1.307	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
21	Đường đan từ cầu kênh 2, ấp Đầu Giồng A đến giáp huyện Châu Thành	xã Phước Hưng	Đường đan dài 677,07m, mặt đường 2,5m	2023-2025	3522/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	1.150	1.150	1.600	977	1.079	521	-	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
22	Đường nhựa Quốc lộ 54 từ ấp Bến Chùa đến Trà Mềm ấp Ô Rung, xã Phước Hưng (đoạn đầu)	xã Phước Hưng	Đường nhựa dài 548,21m, mặt đường 3,5m	2023-2025	3526/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	1.866	977	1.080	786	-	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
23	Đường liên xã Phước Hưng (áp Bến Chùa, xã Phước Hưng-áp Vàm Buôn, xã Ngãi Xuyên) đoạn còn lại	xã Phước Hưng	Đường nhựa dài 850m, mặt đường 3,5m	2023-2025		1.550	1.550		-	1.307	-	1.307	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT
III	Xã Tập Sơn					3.650	3.650	3.466	977	3.466	2.348	2.348	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
24	Đường nhựa QL.53 - Cống Tập Sơn (Chợ) đến cầu Tập Sơn	xã Tập Sơn	Đường nhựa dài 450m, mặt đường 3,5m	2023-2025	3527/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	3.466	977	1.118	2.348	-	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư				Ghi chú																						
					TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chiếm	Tặng	Nguyên nhân điều chỉnh																			
A		B		1		2		3		4		5		6		7		8		9		10		11		12		13			
25	Đường nhựa QL.53 - Công Tập Sơn (Chơ) đến cầu Tập Sơn (đoạn cuối)	xã Tập Sơn	Đường nhựa dài 450m, mặt đường 3,5m; Đường đan dài 1.050m, mặt đường 2,5m	2023-2025	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	T trong đó: NSTW+NS ĐP	2.500	2.500																					Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT	
IV Xã An Quảng Hữu								3.850	3.850																						
26	Cầu Đinh Ngã Ba, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Cầu dài 25m, rộng 4m	2023-2025			2.700	2.700	2.300	-	2.393																			Bổ sung thêm KHV để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT	
27	Đường đan Chôm Vong đoạn còn lại, ấp Vàm	xã An Quảng Hữu	Đường đan dài 655m, mặt đường 2,5m	2022-2024	3568/QĐ-UBND ngày 15/11/2022		1.150	1.150	1.166	977	1.073																			Hết nhiệm vụ chi	
V Xã Lưu Nghiệp Anh								3.850	3.850																						
28	Đường nhựa cấp kênh Ngọc Biên (ấp Lưu Cư II), xã Lưu Nghiệp Anh	xã Lưu Nghiệp Anh	Đường láng nhựa lòng chiều dài: 295,9m; Bề rộng mặt đường 3,5m; Tái trong xe cho phép 08 tấn	2023-2025	3529/QĐ-UBND ngày 14/11/2022		1.150	1.150	2.100	977	1.050																			Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt	
29	Năng cấp đường đan ấp Long Thuận, xã Lưu Nghiệp Anh	xã Lưu Nghiệp Anh	Tổng chiều dài: 490,4m; Mặt đan BTCT 2,5M, tải trọng: 1,5 tấn.	2023-2025	3530/QĐ-UBND ngày 14/11/2022		1.150	1.150	1.366	977	1.047																			Điều chỉnh tại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt	
30	Đường đan ngõ xóm ấp Long Hưng, xã Lưu Nghiệp Anh	xã Lưu Nghiệp Anh	Đường đan dài 900m, mặt đường 2,5m				1.550	1.550	-	-	1.369																			Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT	
VI Xã Ngãi Xuyên								11.750	11.750																						
31	Đường giao thông nông thôn Cầu Hánh - Giồng Tranh (đoạn còn lại)	xã Ngãi Xuyên	Đường láng nhựa chiều dài đường thiết kế: 889,7m; Bề rộng mặt đường: 3,5m, tải trọng 08 tấn	2022-2024	2854/QĐ-UBND ngày 07/9/2022		2.250	2.250	2.100	2.100	1.673																				Hết nhiệm vụ chi
VI Xã Ngãi Xuyên								11.750	11.750																						

Handwritten signature/initials

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
32	Đường giao thông nông thôn Tài Văn Khải - Trần Thị Sỏi, ấp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	Đường đơn dài 1365,684m, mặt đường rộng 2,5m	2022-2024	2855/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	2.250	2.250	2.100	2.100	1.730	370		Hết nhiệm vụ chi
33	Đường đơn Lê Văn Kiệt - Kim Tấn	xã Ngãi Xuyên	Đường đơn dài 887m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2856/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	1.950	1.950	1.830	1.830	1.523	307		Hết nhiệm vụ chi
34	Đường đơn Huỳnh Minh Trang - Lý Văn Thành	xã Ngãi Xuyên	Đường đơn dài 381m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2857/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	1.000	1.000	970	970	970	-		
35	Đường đơn Trần Khanh - Kênh N9 - Trần Mười	xã Ngãi Xuyên	Tổng chiều dài: 365,17m Mặt đan BTCT 2,5m, Tải trọng: 1,5 tấn	2023-2025	3531/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	2.220	957	1.077	1.143		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
36	Đường nhựa Thạch Tuấn - Quốc lộ 53, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	Đường láng nhựa tổng chiều dài: 431,576m; Bề rộng mặt đường 3,5m; Tải trọng xe cho phép 08 tấn; Xây dựng mới 04 công ống (01 công ống kính D=60cm; L=8m và 03 công ống kính D=40cm; L=6,5m)	2023-2025	3532/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	2.167	977	1.097	1.070		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
37	Đường nhựa tiền áp Cầu Hạch Vàm Bướn, xã Ngãi Xuyên (đoạn còn lại)	xã Ngãi Xuyên	Đường đơn dài 1.700m; mặt đường 3,5m	2023-2025		2.000	2.000		-	1.866		1.866	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT
VII	Xã Kim Sơn					17.250	17.250	13.378	9.934	13.378	2.982	2.982	
38	Đường ra đồng Trà Cù B, Giồng Xoài - Tổng Long (Phía Đông)	xã Kim Sơn	Đường nhựa dài 219,6m, mặt đường 3,5m; Đường đan 1.507,577m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2858/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.900	4.900	4.600	3.450	4.080	520		Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW+NSDP	Giảm	Tăng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
39	Đường dân ra đồng Bẫy Xào Dơi A2 (Kim Sene - ra đồng)	xã Kim Sơn	Đường dân dài 780,599m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2859/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.600	4.600	4.050	2.800	2.435	1.615	Hết nhiệm vụ chi	
40	Đường trục chính nội đồng Trà Cú A GD II - Xã Xi, xã Kim Sơn (đoạn còn lại)	xã Kim Sơn	Đường dân dài 297,87m; mặt đường 2,5m	2022-2024	2860/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	900	900	830	800	800	30	Hết nhiệm vụ chi	
41	Hệ thống điện phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	01 Trạm biến áp dung lượng 125kVA; trung thế 0,5km; hạ thế độc lập 1,6km	2022-2024	2861/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	1.150	1.150	998	950	950	48	Hết nhiệm vụ chi	
42	Đường nhựa áp Thanh Xuyên - Kosla (đoạn cuối), xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Đường nhựa dài 379m; mặt đường 3,5m	2023-2025	3533/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	1.750	977	1.055	695	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt	
43	Đường dân từ nhà Sơn Ni đến nhà Diếp Rảnh (đoạn 3)	xã Kim Sơn	Đường dân dài 609,347 m; mặt đường 2,5m	2023-2025	3534/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	1.150	957	1.076	74	Hết nhiệm vụ chi	
44	Cầu Bẫy Xào Dơi A2, xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Công trình giao thông	2024-2025		3.400	3.400	-	-	2.982	2.982	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT	
VIII. Xã Thanh Sơn													
45	Đường nhựa nối tiếp Kosla, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	Đường nhựa dài 700m; mặt đường 3,5m	2022-2023	3540/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	1.666	977	1.080	586	Hết nhiệm vụ chi	
46	Đường nhựa áp Giồng Ông Thìn, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	Đường nhựa dài 800m; mặt đường 3,0m	2022-2023	3536/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	1.800	977	1.074	726	Hết nhiệm vụ chi	
47	Đường nhựa áp Kosla, xã Thanh Sơn (đoạn cuối)	xã Thanh Sơn	Đường nhựa dài 500m; mặt đường 3,5m	2023-2025		1.550	1.550	-	-	1.312	1.312	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT	
IX	Xã Hàm Tân					3.750	3.750	3.466	1.954	3.466	1.294	1.294	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
48	Đường nhựa áp Vàm Ray, xã Hám Tân	xã Hám Tân	Đường nhựa dài 383,357m, mặt nhựa 3,5m. Đường đan dài 142,809m, mặt đường 2,5m	2023-2025	3537/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	1.400	977	1.091	309	-	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
49	Đường trục chính nội đồng áp Vàm Ray A (HL 12 - Cao Văn Bình), xã Hám Tân	xã Hám Tân	Đường đan dài 428,086m; mặt đan 2,5m.	2023-2025	3538/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	2.066	977	1.081	985	-	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
50	Đường trục chính nội đồng áp Vàm Ray A (HL 12 - Cao Văn Bình), xã Hám Tân nối tiếp	xã Hám Tân	Đường đan dài 1150m; mặt đan 2,5m.	2023-2025		1.450	1.450	-	-	1.294	-	1.294	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT
X	Xã Hám Giang					12.600	12.600	11.387	7.977	9.087	3.783	2.083	
51	Đường nhựa từ cầu của ông Lâm Vĩnh Giang đến cầu từ thiện áp Trà Tro B	xã Hám Giang	Đường nhựa dài 669,644m; mặt đường 3,5m	2022-2024	2862/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	1.850	1.850	1.750	1.700	830	920		Hết nhiệm vụ chi
52	Đường nhựa từ cầu Cà Tóc (Chợ) - đường đan Nhuet Từ A	xã Hám Giang	Đường nhựa dài 1171,974m; mặt đường 3,5m	2022-2024	2863/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	3.650	3.650	3.400	3.000	2.922	478		Hết nhiệm vụ chi
53	Đường nhựa từ cầu Nhuet Từ B (Cầu Chẹ - kênh cấp II Đôn Xuân)	xã Hám Giang	Đường nhựa dài 1.098,258 m, mặt đường 3,5m	2022-2024	2864/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	3.650	3.650	3.400	2.300	2.760	640		Hết nhiệm vụ chi
54	Đường nhựa từ Hương lộ 12 - đến cầu kênh Rạch Bần (thay đường đan vào áp Trà Tro C thành đường nhựa)	xã Hám Giang	Đường nhựa dài 390m, mặt đường 3,5m	2022-2024	3539/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	2.837	977	1.092	1.745		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt
55	Đường nhựa từ Hương lộ 12 - đến cầu kênh Rạch Bần nối tiếp	xã Hám Giang	Công trình giao thông	2023-2025		2.300	2.300			2.083		2.083	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT
XI	Xã Định An					4.500	4.500	3.466	2.000	3.466	1.066	1.066	
56	Đường giao thông nông thôn áp Giồng Lóm B (từ Cầu Giồng Lóm đến ngã đường nhựa)	xã Định An	Đường nhựa dài 1197,738 m mặt đường 3,5m	2023-2025	4156/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.000	3.000	3.466	2.400	2.400	1.066		Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025	Kế hoạch phân bổ đến 30/9/2023	Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R
57	Các tuyến đường giao thông nông thôn địa bàn xã Đình An	xã Đình An	Công trình giao thông	2024-2025		1.500	1.500	-	-	1.066	-	1.066	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT				
XII	Xã Long Hiệp					4.150	4.150	3.466	3.409	3.536	2.362	2.432					
58	Đường nhựa bờ kênh Long Hiệp - Ba Tục (phía Nam, đoạn 1), ấp Chợ, xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Tổng chiều dài tuyến: 414m; Bề rộng mặt đường: 3,5m	2022-2023	3540/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	1.150	1.150	3.466	977	1.104	2.362		Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm giảm tổng mức đầu tư và thấp hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt				
59	Đường nhựa bờ kênh Long Hiệp - Ba Tục (bờ Nam), ấp Chợ, xã Long Hiệp (GP2)	xã Long Hiệp	Đường nhựa dài 1.082,630m; Tuyến nhựa dài: 861,021m; mặt đường rộng 3,5m; Tuyến dân dài: 221,609 m; Mặt dân 2,5m	2023-2025		3.000	3.000	-	2.432	2.432	-	2.432	Bổ sung thêm dự án để đảm bảo phương án phân bổ vốn của Sở NN&PTNT				
XIII	Xã Tân Hiệp					4.200	4.200	3.466	-	3.466	-	-					
60	Đường nhựa phía tây, kênh 3/2 (UBND xã Tân Hiệp - Long Hiệp) nối tiếp	xã Tân Hiệp	Đường nhựa dài 1.700 m; mặt đường rộng 3m; 03 cống ngang đường L=10m	2023-2025		4.200	4.200	3.466	-	3.466	-	-					

Handwritten signature

Phụ lục III
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn địa phương đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSTW+NSĐP				Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					21.650	21.650	16.850	8.100	17.350	250	1.250	
I	Nguồn thu sử dụng đất					20.550	20.550	16.850	8.100	16.350	250	250	
	Năm 2021-2022					6.500	6.500	4.800	4.800	4.800	-	-	
1	Đường nhựa nhóm 4-5, cấp hàng rào Trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A đến Bến xe, thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Đường nhựa dài 729,883m; mặt đường 6m	2021-2023	3744/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	6.500	6.500	4.800	4.800	4.800			
	Năm 2023					5.300	5.300	4.300	3.300	3.850	-	50	
2	Hệ thống thoát nước nhóm 3 (Đoạn từ nhà ông Tăng Thành Chi đến nhà bà Nguyễn Thị Bạc)	thị trấn Trà Cú	HTTN dài 200m	2022-2024	2768/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	1.250	1.250	1.000	800	800			
3	Đường nhựa từ tỉnh lộ 911 đến khu chăn nuôi khép kín xã Ngọc Biên	xã Ngọc Biên	Đường nhựa dài 500m; mặt đường 3,5m	2022-2024	3677/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	1.350	1.350	1.000	800	800			
4	Đường đan nhóm 5, thị trấn Trà Cú (cấp hàng rào Ban Dân vận)	thị trấn Trà Cú	Đường đan dài 240m; mặt đường 2,5m	2022-2024	3438/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	450	450	400	400	400			
5	Đường đan nhóm 5, thị trấn Định An	thị trấn Định An	Công trình giao thông cấp C	2023-2024	3675/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	1.000	1.000	900	800	800			
6	Nhà văn hóa ấp Bà Tây A, xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Nhà làm việc 63m2/nhà kỹ thuật	2022-2024	1914/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	600	600	500	500	500			
7	Trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A, Hạng mục: Vĩa hè - Sân đường	thị trấn Trà Cú	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2023-2024	3698/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	650	650	500	500	550		50	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
	Năm 2024-2025					8.750	8.750	7.750	-	7.700	250	200	
8	Đường nhựa ấp Xóm Chòi (Chùa Phước Long An), xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	Công trình giao thông cấp B	2023-2024	3250/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	1.650	1.650	1.550	1.550	1.550			
9	Đường đan ấp Bến Tranh (tuyến từ đường 915 đến nhà Ba Giáp), xã Định An (đoạn nối tiếp)	xã Định An	Công trình giao thông cấp C	2023-2024	3251/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	500	500	400	400	450		50	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
10	Đường ra đồng Bảy Xảo Dơi AI (từ ông Ông Ngãi), xã Kim Sơn	thị trấn Trà Cú	Đường đan dài 1.300; mặt đường 2,5m	2023-2025	3249/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	2.900	2.900	2.400	2.400	2.550		150	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
11	Đường ngõ xóm từ Lâm Văn Lem - Huỳnh Thị Hà	xã Ngãi Xuyên	Đường đan dài 1.000m; mặt đường 2,5m	2024-2025		2.600	2.600	2.400	2.400	2.150	250		Hết nhiệm vụ chi
12	Cải tạo, nâng cấp trụ sở các cơ quan, ban ngành huyện	huyện Trà Cú	Công trình dân dụng	2024-2025		1.100	1.100	1.000	1.000	1.000		-	
II	Kết dư nguồn thu sử dụng đất					1.100	1.100	-	-	1.000	-	1.000	

M

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư						Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NS DP	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Giám
5	6	7	8	10		11	12						
13	Hệ thống chiếu sáng công cộng ấp Xoài Lơ, xã Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh	Tổng chiều dài tuyến 1,678m	2023-2024	3168/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	1.100	1.100			1.000		1.000	Bổ sung thêm dự án để đảo bao tiêu chỉ xây dựng NTM
4													

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn: triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Giảm	Tăng	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSDP						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I Kế hoạch năm 2021													
1	Trường Tiểu học Tân Hiệp B, xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	Công trình dân dụng cấp III	2021	4195/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.500	157.447	93.594	41.500	85.109	40.109		
2	Trường Tiểu học Long Hiệp A, xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Xây dựng Hàng rào	2021	4646/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	650	650	600	600	600	-	-	-
3	Công viên huyện Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Diện tích xây dựng 8.000m ²	2021	4645/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	8.500	8.500	6.500	6.500	6.500	-	-	-
4	Bảng ghi địa danh 1, huyện Trà Cú	xã Tân Sơn	Kích thước 3,5m x 6m, cao 8m	2021	4638/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	650	650	600	600	600	-	-	-
5	Bảng ghi địa danh 2, huyện Trà Cú	xã Đại An	Kích thước 3,5m x 6m, cao 8m	2021	4639/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	650	650	600	600	600	-	-	-
6	Bảng ghi địa danh 3, huyện Trà Cú	TT Định An	Kích thước 3,5m x 6m, cao 8m	2021	4640/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	650	650	600	600	600	-	-	-
7	Cải tạo, nâng cấp công viên thị trấn Trà Cú, hạng mục: Cải tạo nhà làm việc;	thị trấn Trà Cú	Diện tích 208m ²	2021	4641/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	1.100	1.100	1.000	1.000	1.000	-	-	-
8	Cải tạo Phòng họp trực tuyến Văn phòng HĐND và UBND huyện	thị trấn Trà Cú	Phòng họp, phòng làm việc,	2021	4642/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	850	850	800	800	800	-	-	-
9	Sửa chữa kho lưu trữ phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	thị trấn Trà Cú	DT sửa chữa 60m ²	2021	4643/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	330	330	250	250	250	-	-	-
10	Nâng cấp nhà lồng chợ Long Hiệp	xã Long Hiệp	Diện tích 300m ²	2021	4650/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	2.200	2.200	2.000	2.000	2.000	-	-	-
11	Nhà văn hóa ấp Xã Lớn, xã Đại An	xã Đại An	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2021	4654/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	500	500	450	450	450	-	-	-
12	Nhà văn hóa ấp Cây Đa, xã Đại An	xã Đại An	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2021	4655/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	500	500	450	450	450	-	-	-
13	Nhà văn hóa ấp Cà Săng, xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2021	4656/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	550	550	450	450	450	-	-	-
14	Nhà văn hóa ấp Vàm Ray A, xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2021	4658/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	550	550	450	450	450	-	-	-
15	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện Trà Cú, Hạng mục: Vách kính khung nhôm mặt chính	thị trấn Trà Cú	Sửa chữa nhà làm việc	2021	2323/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	185	185	170	170	170	-	-	-
16	Đường GTNT ấp Trà Kha, xã Đại An (Đoạn còn lại)	xã Đại An	Đường nhựa dài 250m, mặt 3,5m	2021	3714/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	402	402	400	400	400	-	-	-
17	Đường GTNT ấp Xã Lớn (Trần Văn Khách - Ngõ Xiêu), xã Đại An	xã Đại An	Đường đất BTCT dài 420m, mặt 2,5m	2021	3716/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	450	450	400	400	400	-	-	-

TT	Định mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KCC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Giảm	Tăng	Chi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Ngày phê duyệt QT	Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSBP	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				
18	Tất toán các dự án hoàn thành	huyện Trà Cú		2021			820	820	820	820	-	-	-	
II Kế hoạch năm 2022														
19	Xây dựng các phòng học thuộc để ăn mầm non 5 tuổi trên địa bàn huyện Trà Cú, hạng mục: Phòng chầy, chĩa chầy	huyện Trà Cú	Hạng mục phòng chầy chĩa chầy	2022	3435/QĐ-UBND ngày 09/10/2021		650	650	550	550	-	-	-	
20	Nhà văn hóa ấp Văn Bền Tranh, xã Định An	xã Định An	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3666/QĐ-UBND ngày 05/11/2021		500	500	450	450	-	-	-	
21	Công viên môi trường Hàm Giang, Hạng mục: Hệ thống chiếu sáng	xã Hàm Giang	Hạ tầng kỹ thuật	2022	3559/QĐ-UBND ngày 29/10/2021		450	450	400	400	-	-	-	
22	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Cùg, Bền Bả, Rạch Cỏ, xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3669/QĐ-UBND ngày 05/11/2021		550	550	500	500	-	-	-	
23	Nhà văn hóa ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn	xã Tân Sơn	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3558/QĐ-UBND ngày 29/10/2021		500	500	400	400	-	-	-	
24	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa 04 ấp, xã Định An.	xã Định An	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3671/QĐ-UBND ngày 05/11/2021		500	500	500	500	-	-	-	
25	Nhà văn hóa các ấp thuộc xã Ngãi Xuyên (04 ấp)	xã Ngãi Xuyên	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3433/QĐ-UBND ngày 19/10/2021		900	900	800	800	-	-	-	
26	Xây dựng 3 nhà văn hóa ấp, xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3673/QĐ-UBND ngày 05/11/2021		1.650	1.650	1.400	1.400	-	-	-	
27	Cải tạo Nhà văn hóa ấp Trà Cú A, Trà Cú C, Báy Xảo Giữa, xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3674/QĐ-UBND ngày 05/11/2021		500	500	500	500	-	-	-	
28	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp Chợ, xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Nhà làm việc 63m ² /nhà	2022	3440/QĐ-UBND ngày 19/10/2021		800	800	700	700	-	-	-	
29	Xây dựng khu vui chơi cho trẻ em và người cao tuổi, xã Định An	xã Định An	Hạ tầng kỹ thuật	2022	3667/QĐ-UBND ngày 05/11/2021		1.000	1.000	800	800	-	-	-	
III Kế hoạch năm 2023														
30	Trường Tiểu học Kim Sơn, Hạng mục: San lấp mặt bằng	xã Kim Sơn	Diện tích san lấp mặt bằng: 5.000m ²	2022-2024	1874/QĐ-UBND ngày 14/6/2022		1.800	1.800	1.500	1.500	-	-	-	
31	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	thị trấn Trà Cú	Hệ thống thoát nước	2022-2024	175/QĐ-UBND ngày 14/6/2022		260	260	500	260	-	-	270	
32	Nhà văn hóa ấp Cà Hom, xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Hạng mục: San lấp mặt bằng và xây dựng 63m ² /nhà	2022-2024	1876/QĐ-UBND ngày 14/6/2022		1.100	1.100	850	900	-	-	885	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
33	Trường Tiểu học Hàm Tân, Hạng mục: sửa chữa 03 phòng chức năng	xã Hàm Tân	Sửa chữa 3 phòng chức năng	2022-2024	1877/QĐ-UBND ngày 14/6/2022		800	800	700	700	-	-	775	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
34	Trường Tiểu học Hưng A, Hạng mục: Sân đường, Hệ thống thoát nước	xã Phương Hưng	Sân đường, Hệ thống thoát nước	2022-2024	1877/QĐ-UBND ngày 14/6/2022		750	750	680	600	-	-	710	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
							20.560	20.560	18.560	17.000	18.140	1.175	755	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KCC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải ngân 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT					Giảm	Tăng
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSDP					
35	Khu hành chính tập trung huyện Trà Cú	TT Trà Cú	Cải tạo nhà làm việc; Cải tạo Hội trường; Hàng rào - cổng; sân đường; Hệ thống PCCC	2022-2024	1879/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	3.300	3.300	3.000	3.000	-	-	
36	Sửa chữa nhà làm việc Văn phòng Huyện ủy và cơ quan Tổ chức - Nội vụ	TT Trà Cú	Sửa chữa nhà làm việc Văn phòng Huyện ủy; Sửa chữa nhà làm việc Cơ quan Tổ chức - Nội vụ	2022-2024	1880/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	950	950	750	850	-	100	
37	Trường Tiểu học thị trấn Trà Cú A, Hàng mực; Hàng rào - Nhà bảo vệ	TT Trà Cú	Xây dựng Hàng rào mặt chính, nhà bảo vệ	2022-2024	1881/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.100	1.100	900	1.060	-	160	
38	Đường nhựa từ đầu cầu Kênh 3/2 đến Hường lộ 25, xã Ngọc Biên (Nối tiếp)	xã Ngọc Biên	Đường nhựa dài 750m, mặt đường rộng 3,5m	2022-2024	1882/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.100	1.100	900	1.070	-	170	
39	Cụm quán lý hành chính xã Thanh Sơn, Hàng mực; Hàng rào, sân	xã Thanh Sơn	Cải tạo hàng rào và sân đường	2022-2024	1883/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	900	900	760	740	20	-	
40	Đường nhựa khóm 7, thị trấn Định An (đoan đầu)	TT Định An	Mặt đường 3,5m; chiều dài tuyến 500m	2022-2024	1884/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.300	1.300	1.200	1.140	60	-	
41	Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch E, xã Đại An	xã Đại An	Diện tích xây dựng 63m2/nhà	2022-2024	1885/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	650	650	580	670	-	90	
42	Nhà Văn hóa ấp Mé Rạch B, xã Đại An	xã Đại An	Diện tích xây dựng 63m2/nhà	2022-2024	1888/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	650	650	550	580	-	30	
43	Hàng rào Nhà văn hóa các ấp (6 ấp), xã Đại An	xã Đại An	Hàng rào bê tông cốt thép	2022-2024	1887/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	700	700	600	580	20	-	
44	Xây dựng Nhà Văn hóa Trà Tro A, xã Hàm Giang	xã Hàm Giang	Diện tích xây dựng nhà 63m2/nhà	2022-2024	1888/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	550	550	500	530	-	30	
45	Sửa chữa, nâng cấp nhà Văn hóa 06 ấp, xã Hàm Giang	xã Hàm Giang	Nhà làm việc 63m2/nhà	2022-2024	1889/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.150	1.150	1.140	1.100	40	-	
46	Sửa chữa Nhà văn hóa 07 ấp trên địa bàn xã Ngọc Biên	xã Ngọc Biên	Sửa chữa 07 Nhà văn hóa ấp	2022-2024	1890/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.300	1.300	1.300	1.250	50	-	
47	Đường GTNT ấp Xã Lớn, xã Đại An (Trần Văn Khách - Ngô Xiết) đoạn còn lại	xã Đại An	Đường dân chiều dài 250m, mặt dan 2,5m	2022-2024	1893/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	500	500	400	400	-	400	
48	Khu vui chơi người già và trẻ em xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	1912/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.100	1.100	1.200	885	315	-	
49	Nhà văn hóa ấp Bà Tây B, xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Nhà làm việc 63m2/nhà	2022-2024	1915/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	600	600	550	585	-	35	
IV	Kế hoạch năm 2024-2025					107.550	103.850	50.534	42.469	38.934	30.869	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm, XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải ngân 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải ngân 2021-2025 sau điều chỉnh	Giảm	Tăng	Chi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSBP									
50	Ngã tư đường nhựa Thanh Xuyên - đèo Kosa (đoạn 2)	xã Thanh Sơn	Đường nhựa dài 600m, rộng 3,5m	2022-2024	1891/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.300	1.300	1.100	-	1.178	-	78	-	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm tăng cầu vốn và cao hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt	
51	Đường đèo ra đống Thanh Xuyên (từ giồng trong - Tông Long), xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Đường đèo dài 1.500m, rộng 2,5m	2022-2024	1892/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	2.400	2.400	2.300	-	2.300	-	-	-	-	
52	Điện phục vụ trồng màu 02 huyện, xã Ngọc Biên	xã Ngọc Biên	Đường dây trung hạ thế	2022-2024	1894/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.300	1.300	1.100	-	-	-	1.100	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
53	Đường điện phục vụ sản xuất ấp Kosa, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	Đường dây trung, hạ thế	2022-2024	1894/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	900	900	760	-	-	-	760	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
54	Sửa chữa hàng rào nhà văn hóa ấp Giồng Ông Thìn, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	Nhà làm việc 63m2/nhà	2023-2025	1913/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	250	250	200	-	-	-	200	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
55	Nhà văn hóa ấp Bà Tây A, xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Nhà làm việc 63m2/nhà	2023-2025	1914/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	600	600	500	-	-	-	500	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
56	Sửa chữa, nâng cấp 03 Nhà văn hóa ấp (Ồ, Bền Trì, Trà Mém), xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Nhà làm việc 63m2/nhà	2023-2025	1916/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	700	700	600	-	-	-	600	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
57	Nhà văn hóa ấp Chợ, xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Nhà làm việc 63m2/nhà	2023-2025	1917/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	600	600	500	-	-	-	500	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
58	Trường Mẫu giáo Đình An (Điểm Yám Bền Tranh), xã Đình An	xã Đình An	Xây dựng khối 04 phòng	2023-2025	1918/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	3.200	3.200	2.000	-	2.301	-	-	301	Điều chỉnh lại quy mô đầu tư làm tăng nhu cầu vốn và cao hơn so với kế hoạch trung hạn được duyệt	
59	Đường nhựa trục chính nội đồng ấp Thà La - Giồng Cao, xã Ngọc Biên	xã Ngọc Biên	Đường nhựa dài 800m, rộng 3,5m	2023-2025	1919/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	2.200	2.200	2.100	-	-	-	2.100	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
60	Đường GTNT ấp Ba Cầm (Hương lộ 12 - Kênh Rạch Bần), xã Ngọc Biên	xã Ngọc Biên	Đường nhựa dài 500m, rộng 3,5m	2023-2025	1920/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.300	1.300	1.200	-	-	-	1.200	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
61	Đường nhựa trục chính nội đồng (nhà Ông Sỏi đến nhà Bà Dương Thị Chết) đoạn còn lại, xã Ngọc Biên	xã Ngọc Biên	Đường nhựa dài 500m, rộng 3,5m	2023-2025	1921/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.300	1.300	1.100	-	-	-	1.100	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
62	Đường nhựa từ cầu của ông Lâm Vĩnh Giang đến cầu từ thôn ấp Trà Tro B	xã Hàm Giang	Đường nhựa dài 500m, rộng 3,5m	2023-2025	1922/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.300	1.300	1.100	-	-	-	1.100	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
63	Đường nhựa từ cầu Cà Tóc (Chợ) - đường đèo Nhứt Tư A	xã Hàm Giang	Đường nhựa dài 900m, rộng 3,5m	2023-2025	1923/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	2.800	2.800	2.500	-	-	-	2.500	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
64	Đường nhựa ấp Vàm Ray, xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Đường nhựa dài 500m, rộng 3,5m	2023-2025	1924/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.300	1.300	1.100	-	-	-	1.100	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
65	Đường trục chính nội đồng ấp Vàm Ray A (Hl. 12 - Cao Văn Bình), xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Đường nhựa dài 900m, rộng 3,5m	2023-2025	1925/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	2.800	2.800	2.600	-	-	-	2.600	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
66	Đường điện phục vụ sản xuất ấp Bền Trì, xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Đường dây trung, hạ thế	2023-2025	1926/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.100	1.100	900	-	-	-	900	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
67	Điện phục vụ trồng màu ấp Giồng Chanh A - Giồng Chanh B, xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Đường dây trung, hạ thế	2023-2025	1927/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.700	1.700	1.500	-	-	-	1.500	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	
68	Đường nhựa ấp Kosa, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	Đường nhựa dài 650m, rộng 3,5m	2024-2025	1930/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.800	1.800	1.700	-	-	-	1.700	-	Điều chỉnh giám để bổ trí tăng thêm vốn XSKT	

Handwritten signature

TT	Định mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số (tất cả các nguồn vốn) Trong đó: NSTW+NSDP			Giảm	Tăng
69	Đường nhựa Rach Bần - Sóc Chà B, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	Đường nhựa dài 700m, rộng 3,5m	2024-2025	1931/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	2.100	1.900	1.900	-	
70	Đường nhựa QL53 - Cống Tập Sơn đến cầu Tập Sơn, xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Đường nhựa dài 900m, rộng 3,5m	2024-2025	1932/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	2.700	2.500	2.500	2.500	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
71	Đường nhựa Trà Mềm Bờ Bắc (cầu Ba Nhưong đến xã Ngải Hùng), xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Đường nhựa dài 1000m, rộng 3,5m	2024-2025	1933/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	4.000	2.800	2.800	2.800	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
72	Đường đèo Trà Mềm Bờ Bắc (cầu Nguyễn Văn Na đến Rãnh Phước Hưng), xã Tập Sơn	xã Tập Sơn	Đường nhựa dài 1500m, rộng 3,5m	2024-2025	1934/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	4.000	3.800	3.800	3.800	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
73	Đường GTNT áp Chơ, xã Tân Sơn	xã Tân Sơn	Đường nhựa dài 500m, rộng 3,5m	2024-2025	1935/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	4.000	1.100	1.100	1.100	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
74	Cầu Đình Ngã Ba, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Cầu bê tông cốt thép dài 24m, rộng 2,5m	2024-2025	1936/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	2.500	2.300	2.300	2.300	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
75	Đường đèo chòm vong áp Vàm, xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Đường đèo dài 1.100m, rộng 2,5m	2024-2025	1937/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.900	1.700	1.700	1.700	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
76	Đường đèo kênh cây dương tới T3.1 đoạn còn lại, xã An Tân, xã An Quảng Hữu	xã An Tân, xã An Quảng Hữu	Đường đèo dài 1.100m, rộng 2,5m	2024-2025	1938/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.900	1.700	1.700	1.700	
77	Đường nhựa phía tây kênh 3/2 (UBND xã Tân Hiệp - Long Hiệp), xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	Đường nhựa dài 1500m, rộng 3,5m	2024-2025	1939/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	4.000	3.800	3.800	3.800	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
78	Đường GTNT áp Chông Bát (Hương lộ 18 - Trư Dưa), xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	Đường nhựa dài 600m, rộng 3,5m	2024-2025	1940/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.700	1.500	1.500	1.500	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
79	Cầu kênh 6, xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	Cầu bê tông cốt thép dài 18m, rộng 3,5m	2024-2025	1941/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.600	1.474	1.474	1.474	Điều chỉnh giảm để bố trí tăng thêm vốn XSKT
80	Đường ngõ xóm áp Chông Bát (Thạch Thị Hai), xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	Đường nhựa dài 450m, rộng 3,5m	2024-2025	1942/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.300	1.100	1.100	1.100	
81	Trường Tiểu học Kim Sơn	xã Kim Sơn	Xây dựng 12 phòng; Hàng rào - sân bóng	2022-2024	2619/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	10.000	10.000	2.980	2.980	Bổ trí cho dự án từ nguồn vốn XSKT
82	Nhà thi đấu đa năng	thị trấn Trà Cú	Xây dựng nhà thi đấu; san lấp mặt bằng; thiết bị	2022-2024	2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	37.000	37.000	27.510	27.510	Bổ trí cho dự án từ nguồn vốn XSKT

Phụ lục V
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW+NSDP						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hỗ trợ cho huyện đầu tư QLHC cấp xã													
I Kế hoạch năm 2021													
1	Mở rộng Nhà văn hóa xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Diện tích mở rộng 200 m ²	2021	4707/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	16.585	16.585	14.000	14.000	14.000	640	640	
2	Cum quản lý hành chính xã Ngãi Xuyên, hạng mục: Sân - Hệ thống thoát nước	xã Ngãi Xuyên	Sân đường - Hệ thống thoát nước	2021	4652/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	500	500	422	422	422	-	-	
3	Xây dựng trụ sở làm việc BQL Chợ xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Diện tích 100m ²	2021	4653/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	550	550	500	500	500	-	-	
4	Cum quản lý hành chính xã An Quảng Hữu, sửa chữa nhà làm việc	xã An Quảng Hữu	Sửa chữa nhà làm việc	2021	4651/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	537	537	500	500	500	-	-	
5	Cải tạo nhà làm việc Cụm quản lý hành chính xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Cải tạo nhà làm việc	2021	4733/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	
6	Cải tạo Hội trường Ủy ban nhân dân thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Diện tích cải tạo 200m ²	2021	4659/QĐ-UBND ngày 01/12/2020	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	-	-	
7	Tất toán các dự án hoàn thành	huyện Trà Cú		2021	Các quyết định phê duyệt QT	278	278	278	278	278	-	-	
II Kế hoạch năm 2022													
8	Cum quản lý hành chính xã Hàm Giang, hạng mục: Vĩa hè, Hàng rào	xã Hàm Giang	Nâng cấp hàng rào	2022	3436/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	850	850	800	800	800	-	-	
9	Cum quản lý thị trấn Định An, Hạng mục: Hàng rào	thị trấn Định An	Nâng cấp hàng rào phụ	2022	3437/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	750	750	700	700	700	-	-	
10	Cum quản lý hành chính xã Kim Sơn, hạng mục: Hàng rào - cổng	xã Kim Sơn	Cải tạo hàng rào	2022	3434/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	400	400	350	350	350	-	-	
11	Cum quản lý hành chính xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	Nâng cấp sân đường	2022	3714/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	1.100	1.100	750	750	750	-	-	
12	Cải tạo Hội trường Ủy ban nhân dân xã Phước Hưng	xã Phước Hưng	Cải tạo hội trường	2022	3715/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	500	500	400	400	400	-	-	
II Kế hoạch năm 2023													
13	Cum quản lý hành chính xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	Cải tạo nhà làm việc, sân đường	2022-2024	1896/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	2.200	2.200	2.000	2.000	1.835	165	-	Hết nhiệm vụ chi
14	Cum quản lý hành chính xã Lưu Nghiệp Anh	xã Lưu Nghiệp Anh	Cải tạo nhà làm việc, sân đường	2022-2024	1897/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	750	750	500	500	730	-	230	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án
	Cum quản lý hành chính xã Hàm Giang	xã Hàm Giang	Cải tạo nhà làm việc, sân đường	2022-2024	1898/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	1.150	1.150	700	700	1.110	-	410	Nhu cầu thực hiện hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Chi chi					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn trung hạn giải đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Cum quản lý hành chính xã An Quảng Hữu	xã An Quảng Hữu	Cải tạo nhà lam vức; sân đường	2023-2025	1928/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.500	1.500	1.300	1.300	1.150	150	-	Hết nhiệm vụ chi
16	Cum quản lý hành chính xã Hàm Tân	xã Hàm Tân	Cải tạo nhà lam vức; sân đường	2023-2025	1929/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	1.700	1.700	1.500	1.500	1.175	325	-	Hết nhiệm vụ chi

Phụ lục VI
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Giảm	Tăng	Nguyên nhân điều chỉnh
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Xổ số kiến thiết thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					164.946	164.946	30.000	69.800	86.300	-	56.300	
	Công trình chuyên tiếp					149.753	149.753	30.000	69.800	74.800	-	44.800	
	Xã Kim Sơn					17.193	17.193	5.900	12.250	11.993	-	6.093	
1	Đường nhựa liên ấp Trà Cú A (từ HL 36 cấp hàng rào chùa Trà Cú - giáp TT Trà Cú), xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Đan mặt 3m dài 650m	2022-2024	2616/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	1.489	1.489	600	1.230	1.230		630	Cấp trên bổ sung dự toán
2	Đường trục chính nội đồng Trà Cú A GD II - Xã Xi, xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Đan mặt 3m dài 1.000 m	2022-2024	2617/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	2.382	2.382	1.000	2.210	1.960		960	Cấp trên bổ sung dự toán
3	Trường Trung học cơ sở Kim Sơn	xã Kim Sơn	Nâng cấp khối 06 phòng học	2022-2024	2618/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	1.200	1.200	500	1.140	1.140		640	Cấp trên bổ sung dự toán
4	Trường Tiểu học Kim Sơn	xã Kim Sơn	Xây dựng 12 phòng, Hàng rào - sân đường	2022-2024	2619/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	10.000	10.000	3.200	6.000	6.000		2.800	Cấp trên bổ sung dự toán
5	Nhà văn hóa xã Kim Sơn	xã Kim Sơn	Cải tạo nhà văn hóa xã	2022-2024	2620/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	2.122	2.122	600	1.670	1.663		1.063	Cấp trên bổ sung dự toán
	Xã Ngãi Xuyên					27.660	27.660	8.300	15.760	16.617	-	8.317	
6	Đường nhựa liên ấp Cầu Hanh - Vàm Bướn, xã Ngãi Xuyên (Cầu Xóm Chòi, Kênh Chi Sáu, Vàm Bướn, Sông Xóm Chòi)	xã Ngãi Xuyên	Nhựa mặt 3,5m dài 1.000m, 4 cây cầu	2022-2024	2621/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	17.000	17.000	5.000	8.200	8.200		3.200	Cấp trên bổ sung dự toán
7	Đường nhựa liên ấp Cầu Hanh - Giồng Tranh, xã Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	Nhựa mặt 3,5m dài 1.800m, 1 cây cầu	2022-2024	2622/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	6.960	6.960	2.000	4.300	5.500		3.500	Cấp trên bổ sung dự toán
8	Trường Tiểu học Ngãi Xuyên A	xã Ngãi Xuyên	Xây dựng 02 phòng bộ môn tin học, GDNT, Hàng rào công	2022-2024	2623/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	2.300	2.300	800	2.200	1.870		1.070	Cấp trên bổ sung dự toán
9	Trường Mẫu giáo Ngãi Xuyên	xã Ngãi Xuyên	Xây dựng 02 phòng chức năng NB, GDNT	2022-2024	2624/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	1.400	1.400	500	1.060	1.047		547	Cấp trên bổ sung dự toán
	Xã Hàm Giang					4.600	4.600	1.300	4.060	3.920	-	2.620	
10	Trường Tiểu học Hàm Giang A	xã Hàm Giang	Nâng cấp phòng học 10 phòng học lâu	2022-2024	2625/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	1.200	1.200	500	1.150	1.150		650	Cấp trên bổ sung dự toán
11	Trường Mẫu giáo Hàm Giang	xã Hàm Giang	Hàng rào, sân trường	2022-2024	2626/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	2.000	2.000	500	1.750	1.610		1.110	Cấp trên bổ sung dự toán
12	Nhà văn hóa ấp	xã Hàm Giang	Xây dựng mới 2 nhà văn hóa ấp	2022-2024	2627/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	1.400	1.400	300	1.160	1.160		860	Cấp trên bổ sung dự toán

Dvt: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Chi số			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Giảm	Tăng	Ghi chú	
													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
4	Xã Đại An					5	6	7	8	9	10	11	12
						1.800	1.800	500	1.750	1.481	-	981	
13	Sân vận động xã	xã Đại An	Hàng rào, sân đường, hệ thống thoát nước	2022-2024	2628/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	1.800	1.800	500	1.750	1.481		981	Cấp trên bổ sung dự toán
	Xã Tập Sơn					5.100	5.100	2.100	4.300	4.270	-	2.170	
14	Nhà văn hóa xã	xã Tập Sơn	Xây dựng mới nhà văn hóa xã diện tích 300m ²	2022-2024	2629/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	3.300	3.300	1.600	2.600	2.830		1.230	Cấp trên bổ sung dự toán
15	Sân vận động xã	xã Tập Sơn	Hàng rào, sân đường, hệ thống thoát nước	2022-2024	2630/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	1.800	1.800	500	1.700	1.440		940	Cấp trên bổ sung dự toán
	Các công trình cấp huyện					93.400	93.400	11.900	31.680	36.519	-	24.619	
16	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53), thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Nhựa mới 7,0m dài 800m	2022-2024	2631/QĐ-UBND ngày 10/08/2022	19.000	19.000	3.000	6.000	10.989		7.989	Cấp trên bổ sung dự toán
17	Nâng cấp vỉa hè các tuyến đường, các công viên hoa nơi ở thị trấn Trà Cú	thị trấn Trà Cú	Vỉa hè các tuyến đường, các công viên hoa	2022-2024	2615/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	10.000	10.000	2.000	3.000	4.570		2.570	Cấp trên bổ sung dự toán
18	Nâng cấp Sân vận động huyện	thị trấn Trà Cú	Nâng cấp sân vận động diện tích 38.000m ²	2022-2024	2633/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	8.000	8.000	2.000	4.320	6.450		4.450	Cấp trên bổ sung dự toán
19	Nhà thi đấu đa năng	thị trấn Trà Cú	Xây dựng nhà thi đấu, sân lấp mặt bằng, thiết bị	2022-2024	2634/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	37.000	37.000	2.700	11.460	7.460		4.760	Cấp trên bổ sung dự toán
20	Xây dựng Quảng trường	thị trấn Trà Cú	Xây dựng mới diện tích 11.000m ²	2022-2024	2632/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	17.000	17.000	2.000	5.050	5.050		3.050	Cấp trên bổ sung dự toán
21	Nhà sinh hoạt văn hóa đồng bào dân tộc Kimer xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đại An	xã Phước Hưng, Tân Sơn, Đại An	Xây dựng mới 03 nhà văn hóa, diện tích 100m ² /nhà	2022-2024	2635/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	2.400	2.400	200	1.850	2.000		1.800	Cấp trên bổ sung dự toán
	Công trình khởi công mới					15.193	15.193	-	-	11.500	-	11.500	
22	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2023-2025	3239/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	7.500	7.500	-	-	4.500		4.500	Bổ sung mới dự án để đảo bảo tiêu chí xây dựng NTM
23	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung Khu dân cư thị trấn Định An	thị trấn Định An	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2023-2025	1326/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	7.693	7.693	-	-	7.000		7.000	Bổ sung mới dự án để đảo bảo tiêu chí xây dựng NTM

Phụ lục VII
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (BỘT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú)

Đơn: triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn đã phân bổ đến 30/5/2023	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Kết dư ngân sách huyện					7.500	7.500	7.500	-	2.500	-	2.500	
1	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	xã Long Hiệp	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2023-2025	3259/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	7.500	7.500	7.500	-	2.500	-	2.500	Bổ sung mới dự án để đảm bảo tiêu chí xây dựng NTM

